TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/3/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÊ THỊ DUYÊN

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà LÊ NGỌC TRÂM

2/ Bà DƯƠNG THỊ TƯ

- Thư ký phiên tòa: Bà PHẠM THỊ HỒNG NHUNG - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông VÕ HOÀNG NHÂN - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 800/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **NGUYỄN THỊ L**, sinh năm 1974 - (có đơn đề nghị xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 23/8^{B}, ấp M, xã B, huyện H, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Anh **PHẠM VĂN T**, sinh năm 1970 - (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 23/8^{B}, ấp M, xã B, huyện H, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 8 năm 2018 và lời trình bày của chị Nguyễn Thị L thể hiện như sau:

Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn T chung sống vợ từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Tân, huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hưng Yên) vào ngày 13/01/1992. Sau khi tổ chức đám cưới, vợ chồng sống chung nhà của cha mẹ ruột chị L ở xã Minh Tân thời gian khoảng 05 năm, đến năm 1997 thì cha mẹ chị bán nhà đất và cùng vợ chồng chị vào tỉnh T sinh sống, vợ chồng vẫn sống chung nhà của cha mẹ ruột chị tại địa chỉ số nhà 23/8^{B}, ấp M, xã B, huyện H, tỉnh T.

Trong thời gian chung sống do không phù hợp tính tình, anh T không quan tâm đến cuộc sống gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Từ cuối năm 2004 anh T bỏ đi đến nay không về và cũng không liên lạc được, chị không biết hiện nay anh T đang ở đâu. Chị L có đi tìm và đăng tin tìm kiếm anh T nhưng đến nay vẫn không có tin tức. Lúc mới chuyển đến tỉnh T sinh sống thì chị và anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú chung trong hộ khẩu của cha mẹ chị tại địa chỉ số nhà 23/8^{B}, ấp M, xã B, huyện H, tỉnh T, nhưng từ năm 2004 đến nay do anh T bỏ địa phương đi không trình báo nên đã bị xóa tên đăng ký hộ khẩu ở địa phương, năm 2011 gia đình chị đổi lại sổ hộ khẩu mới không có tên anh T.

Về con chung: Chị L và anh T có 01 người con chung tên Phạm Ngọc Khuê, sinh ngày 23/11/1992 đang sống với chị L, con đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 14/12/2018 Trưởng Ban quản lý ấp M, xã B xác nhận anh T có sinh sống tại địa chỉ số nhà 23/8^{B}, ấp M, xã B, huyện H, tỉnh T từ khoảng năm 1992, từ khoảng năm 1995 đến nay anh T bỏ đi không trình báo nên địa phương không biết hiện nay anh T ở đâu. Anh T đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định số: 25/2018/QĐST-VDS ngày 03/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T có hiệu lực pháp luật. Tòa án tiến hành triệu tập anh T theo thủ tục niêm yết công khai để giải quyết vụ án nhưng anh T không lần nào có mặt nên không thu thập được lời khai của anh T.

Tại phiên tòa, chị L và anh T đều vắng mặt.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh T; con chung đã thành niên nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung, nợ chung chị L không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trước khi mất tích, anh Phạm Văn T có địa chỉ cư trú cuối cùng tại số nhà 23/8^{B}, ấp M, xã B, huyện H, tỉnh T. Tòa án đã tiến hành triệu tập anh T theo thủ tục niêm yết công khai để giải quyết vụ án. Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ hai lần đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn T tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong thời gian chung sống do không phù hợp tính tình, anh T không quan tâm đến cuộc sống gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, anh T đã bỏ đi từ

cuối năm 2004 đến nay không có tin tức và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Do đó yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Chị L và anh T có 01 người con chung tên Phạm Ngọc Khuê, sinh ngày 23/11/1992 đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L trình bày không có, ghi nhận chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này chị L, anh T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết ở vụ án khác khi có đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Phạm Văn T. Chị L và anh T không còn quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau.

- Về con chung: Chị L và anh T có 01 người con chung tên Phạm Ngọc Khuê, sinh ngày 23/11/1992 đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị L trình bày không có, ghi nhận chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này chị L, anh T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết ở vụ án khác khi có đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012711 ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh T, chị L đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh T để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;

- UBND xã B;
- UBND xã Minh Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP-(D).